

BẢNG 3: XE GẮN MÁY HAI BÁNH, XE MÔ TÔ HAI BÁNH

Phần 3a. Xe gắn máy hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước						
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49,5	17.900.000	20.600.000
2	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49,5	24.250.000	26.600.000
3	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.860.000	17.300.000
4	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BC1	1,65	9.600.000	11.600.000
5	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	20.100.000	22.455.000
6	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	17.964.000	13.200.000
7	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,8	9.300.000	13.000.000
8	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2,8	19.690.000	25.000.000
9	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	1,45	13.770.000	16.500.000
10	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	14.270.000	17.200.000
11	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	14.471.000	16.000.000
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1,7	20.490.000	18.990.000
Phần 3b. Xe mô tô hai bánh nhập khẩu từ nước ngoài						

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá đã bán hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	37.000.000	39.096.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	35.000.000	38.200.000
3	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,79	39.500.000	54.000.000

Phần 3c. Xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá đã bán hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	36.590.000	34.390.000
2	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,7	23.900.000	28.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	55.200.000	59.840.000
4	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	48.000.000	55.000.000